

Bản án số: 16/2017/HNGĐ -ST
Ngày: 24 tháng 10 năm 2017
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung, công nợ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T L - TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Quốc Huy;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Quách Xuân Luyện;

2. Bà Lê Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông N1 Thế Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T L, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T L, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2017/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2017 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, công nợ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Anh Trần Xuân N2, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Chị Lê Thị H1 - sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn N T, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam.

3.2. Chị Nguyễn Thị Minh T1 - sinh năm 1981, địa chỉ: Thôn Đ X, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Chị Nguyễn Thị N2, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 6, pH2 T T, thành phố P L, tỉnh Hà Nam.

4.2. Chị Bùi Thị H2, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn S, xã Thanh T1, huyện T L, tỉnh Hà Nam.

Phiên tòa có mặt: Chị D, anh N2, chị H1, chị T1. Vắng mặt chị N2, chị H2.

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2017, bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Chị và anh Trần Xuân N2 kết hôn với nhau trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, đăng ký kết hôn lần đầu năm 2001 tại UBND xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2003 mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh trầm trọng nên vợ chồng khởi kiện giải quyết ly hôn tại Tòa án T L. Năm 2005 vợ chồng đoàn tụ và đăng ký kết hôn lần hai tại UBND xã T H. Tuy nhiên cuộc sống chung của vợ chồng không được bao lâu thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh N2 không chịu làm ăn, không quan tâm đến con cái mà thường xuyên đánh đập chị. Vì vậy năm 2006 chị tiếp tục khởi kiện và được Tòa án huyện T L giải quyết ly hôn lần 2 bằng quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 25/2006/QĐST-HNGĐ, ngày 21/12/2006. Các lần giải quyết ly hôn năm 2003, 2006 đều chưa giải quyết về công nợ, tài sản. Sau khi ly hôn anh chị mỗi người sống một nơi, chị đưa hai con về nhà bố mẹ đẻ ở, anh N2 đi xuất khẩu lao động tại Malayxia đến năm 2010 về nước, vợ chồng đoàn tụ và đăng ký kết hôn lại lần 3 vào ngày 16/9/2010 tại UBND xã T H, huyện T L. Giai đoạn này đời sống chung vợ chồng không cải thiện hơn so với các lần trước, tiếp tục phát sinh và lặp lại nhiều mâu thuẫn nên chị và anh N2 đã sống ly thân từ tháng 03/2014 cho đến nay, sau khi vợ chồng ly thân anh N2 đã chung sống với một người phụ nữ khác tại phường L T, thành phố P L. Nay chị xác định vợ chồng không thể tiếp tục cuộc sống chung được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Xuân N2.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Quang T, sinh ngày 11/01/2002 và cháu Trần Hà L, sinh ngày 29/9/2012. Hiện tại cả 02 cháu đang ở với chị D. Nay chị đề nghị Tòa án giao hai cháu cho chị nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con, chị yêu cầu anh N2 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ cho cả hai cháu.

Về tài sản: Chị xác định vợ chồng có một thửa đất số 162, tờ bản đồ PL8, tổng diện tích 301m² (Trong đó: Đất ONT là 200m², đất NTS là 101m²) tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam đã được Hội đồng định giá tài sản

huyện T L xác định trị giá 205.050.000 đồng. Nguồn gốc đất hưởng thừa kế từ mẹ chồng để lại, đã được Ủy ban nhân dân huyện T L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Xuân N2 và bà Nguyễn Thị D ngày 26/01/2011 là hợp pháp, bản thân anh N2 cũng thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, chị đề N2 Tòa án phân chia mỗi người 1/2 quyền sử dụng đất thừa đất và được sử dụng các tài sản trên phần đất đó. Các bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản.

Về công nợ: Vợ chồng có nợ chị Lê Thị H1 số tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng); chị Nguyễn Thị Minh T1 số tiền 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng) và lãi kèm theo.

Về ruộng cấy, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16/6/2017 và quá trình tố tụng, bị đơn anh Trần Xuân N2 trình bày:

Về số lần kết hôn, giải quyết ly hôn anh thừa nhận như phần trình bày của chị D là đúng, vợ chồng đã kết hôn lần thứ ba năm 2010 tại UBND xã T H, huyện T L. Trong cuộc sống vợ chồng do làm ăn kinh tế thua lỗ, nợ nần dẫn đến phát sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 03/2014 cho đến nay. Anh xác định hôn nhân giữa vợ chồng đã nhiều lần đổ vỡ, xây dựng lại nhưng không có hạnh phúc. Vì vậy anh hoàn toàn nhất trí với yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị D.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Trần Quang T, sinh ngày 11/01/2002 và cháu Trần Hà L, sinh ngày 29/9/2012. Hiện tại cả 02 cháu đang ở cùng với chị D, nay chị D xin được nuôi cả hai cháu và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng/hai cháu thì anh cũng nhất trí.

Về tài sản: Anh thừa nhận vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 162, tờ bản đồ PL8, diện tích 301m² tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam đã được định giá là 205.050.000 đồng. Hiện thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Xuân N2 và bà N1 Thị D ngày 26/01/2011. Về nguồn gốc: Thửa đất này là tài sản của mẹ anh là bà Lê Thị B để lại cho vợ chồng. Tuy nhiên khi vợ chồng ly hôn anh không đồng ý chia đôi tài sản chung như yêu cầu của chị D mà để lại cả thửa đất này cho các con khi các cháu trưởng thành.

Về công nợ: Hiện vợ chồng còn nợ tiền mua giống, tiền cám của chị Bùi Thị H2 là 65.213.000đồng và nợ chị Nguyễn Thị N2 60.000.000 đồng. Đây là các khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên do chị H2 và chị N2 không nộp tạm ứng án phí để được giải quyết yêu cầu độc lập trong vụ án, mặt khác anh là người trực tiếp đi vay và nhận tiền, nhận nợ nên anh xác

định sẽ có trách nhiệm trả nợ riêng khoản nợ của chị H2 và chị N2 và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án. Đối với các khoản nợ chị H1 và chị T1, do chị D vay riêng thì chị D có trách nhiệm trả, anh không phải có nghĩa vụ đối với các khoản nợ này.

Về ruộng cấy, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Anh N2 không đề N2 Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04/8/2017, biên bản hòa giải và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Lê Thị H1 trình bày: Trong thời gian vợ chồng chị D anh N2 chung sống, chị Nguyễn Thị D có vay tiền của chị các lần với tổng số tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng); cụ thể:

+ Ngày 05/3/2011 (Âm lịch) chị D vay 12.000.000 đồng, lãi xuất 1%/tháng.

+ Ngày 20/01/2012 (Âm lịch) vay 10.000.000 đồng, lãi xuất 1%/tháng.

+ Ngày 08/8/2012 (Âm lịch) vay 10.000.000 đồng (không có lãi) chi tiêu cho việc chị D chuẩn bị sinh cháu Trần Hà L.

+ Ngày 15/3/2013 (Âm lịch) vay 13.000.000 đồng (không có lãi) chị D vay để cho con trai Trần Quang T đi viện mổ ruột thừa.

Chị xác định đây là nợ chung của vợ chồng chị D, anh N2. Tuy nhiên chị D là người đứng ra vay tiền và nhận tiền nên chị yêu cầu chị D có trách nhiệm trả nợ số tiền gốc 45.000.000 đồng. Về lãi xuất chị không yêu cầu chị D phải trả.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và các tài liệu khác, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị Minh T1 trình bày: Trong thời gian vợ chồng chị D, anh N2 chung sống, chị N1 Thị D có vay tiền của chị số tiền là 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng) sử dụng để chăm sóc nuôi dưỡng các cháu, làm ăn kinh tế gia đình, cụ thể như sau:

+ Ngày 07/8/2013 chị Nguyễn Thị D vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi xuất 1,2%/01triệu/01tháng.

+ Ngày 10/4/2014 chị Nguyễn Thị D vay số tiền 8.000.000 đồng, lãi xuất 1,2%/01triệu/01tháng.

+ Ngày 05/9/2015 chị Nguyễn Thị D vay số tiền 9.000.000 đồng, lãi xuất 1,2%/01 triệu/01 tháng.

+ Ngày 10/3/2016 chị Nguyễn Thị D vay số tiền 6.000.000 đồng, lãi xuất 1,2%/01 triệu/01 tháng.

Nay chị có quan điểm: Quá trình vay tiền chị D nói cần tiền chi tiêu gia đình và đóng học cho con và có thỏa thuận lãi cụ thể. Chị xác định đây là nợ

chung của vợ chồng chị D, anh N2. Tuy nhiên chị D là người đứng ra vay tiền và nhận tiền nên chị D phải có trách nhiệm trả nợ gốc 38.000.000 đồng. Về lãi xuất mặc dù hai bên có thỏa thuận nhưng nay chị không yêu cầu chị D phải trả tiền lãi.

Tại phiên tòa: Các đương sự thống nhất, thỏa thuận những nội dung sau:

+ Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D, anh Trần Xuân N2 cùng nhất trí đề nghị tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: Chị D, anh N2 thỏa thuận giao 02 cháu Trần Quang T, sinh ngày 11/01/2002 và cháu Trần Hà L, sinh ngày 29/9/2012 cho chị D nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh N2 cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 1.500.000 đồng cho cả hai cháu.

+ Về tài sản chung: Chị D, anh N2 mỗi người được sử dụng 1/2 quyền sử dụng thửa đất số 162, tờ bản đồ PL8, diện tích 301m² và sử dụng các tài sản trên phần đất được chia, tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam. Các bên không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản.

+ Về công nợ: Chị D, anh N2, chị T1, chị H1 thỏa thuận chị D có trách nhiệm trả nợ đối với khoản nợ chị Lê Thị H1 số tiền là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng) và trả nợ chị N1 Thị Minh T1 số tiền 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng).

+ Về ruộng cấy, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Đối với các khoản nợ chị Nguyễn Thị N2 và chị Bùi Thị H2. Anh N2, chị D không đề nghị giải quyết.

Đối với tiền án phí, chi phí tố tụng: Chị D đề N2 mỗi người chịu ½ theo quy định của pháp luật. Anh N2 đề nghị chị D phải nộp toàn bộ, vì chị D là người khởi kiện.

- Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của các đương sự như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ cũng như các hoạt động tố tụng khác. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm yêu cầu của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ, tham gia các hoạt động tố tụng khác theo đúng quy định của pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 266; điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 33, 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Đình chỉ các yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị N2 yêu cầu anh N2, chị D phải trả nợ số tiền 60.000.000 đồng và chị Bùi Thị H2 yêu cầu anh N2, chị D phải trả số tiền 65.213.000 đồng.

+ Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị D và anh Trần Xuân N2.

+ Con chung, giao hai cháu Trần Quang T, sinh ngày 11/01/2002 và cháu Trần Hà L, sinh ngày 29/9/2012 cho chị Nguyễn Thị D tiếp tục nuôi dưỡng đến khi các cháu cháu đủ 18 tuổi có thể lao động tự lập. Anh Trần Xuân N2 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 1.500.000 đồng/tháng cho cả hai cháu.

+ Về tài sản: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Giao cho anh Trần Xuân N2 được quyền sử dụng 1/2 thửa đất 162, tờ bản đồ PL 8 tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam.

Giao cho chị Nguyễn Thị D được quyền sử dụng 1/2 thửa đất 162, tờ bản đồ PL 8 tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam.

Đối với các tài sản trên đất gồm: Nhà cấp bốn, công trình phụ, chuồng nuôi gà vịt. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi chia đất được sử dụng đến đâu thì sở hữu tài sản đến đó.

+ Về công nợ: Chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả nợ chị Lê Thị H1 số tiền nợ gốc 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng), không có lãi; trả nợ chị Nguyễn Thị Minh T1 số tiền 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng), không có lãi.

+ Về ruộng tăng sản, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

+ Án phí ly hôn sơ thẩm, phân chia tài sản, chi phí tố tụng: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Xuân N2 có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn giữa chị Nguyễn Thị D và anh Trần Xuân N2 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T L. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Trong quá trình tố tụng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, tham gia đầy đủ các hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật.

2. Quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị D và anh Trần Xuân N2 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T H ngày 16/9/2010 (Đăng ký lại lần 3) là hôn nhân hợp pháp (Trước đó anh chị đã đăng ký kết hôn lần đầu và lần thứ hai và đều đã giải quyết thuận tình ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện T L vào năm 2003, 2006, không phân chia tài sản, công nợ). Sau nhiều lần kết hôn, ly hôn, đoàn tụ, chị D, anh N2 luôn tồn tại mâu thuẫn, cả hai đều không tìm được tiếng nói chung, sống không có hạnh phúc và đã ly thân từ tháng 3/2014 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn giữa anh chị đã rất nhiều lần được gia đình, đoàn thể, chính quyền địa phương khuyên bảo hòa giải nhưng không có kết quả. Qua xác minh tại địa phương thấy mâu thuẫn giữa anh, chị nảy sinh đã lâu, vợ chồng ly hôn rồi kết hôn lại nhiều lần nhưng cuộc sống vợ chồng vẫn không có hạnh phúc, vì vậy chính quyền địa phương đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ly hôn dứt điểm giữa anh chị. Thực tế chị D và anh N2 đã sống ly thân, không quan tâm đến nhau từ tháng 3/2014. Do đó khởi kiện ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D là phù hợp thực tế, anh N2 cũng nhất trí và đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Vì vậy căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị D, anh N2.

3. Về con chung: Chị D, anh N2 có 02 con chung là cháu Trần Quang T, sinh ngày 11/01/2002 và cháu Trần Hà L, sinh ngày 29/9/2012. Hiện tại cả 02 cháu đang ở với chị D. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị D, anh N2 thỏa thuận giao cả hai cháu cho chị D nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành. Anh N2 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng cho cả hai cháu. Việc thỏa thuận giữa chị D, anh N2 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp điều kiện thực tế và pháp luật; cháu Trần Quang T cũng có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn, nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về nuôi con giữa chị D và anh N2 là phù hợp với điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

4. Về tài sản: Theo tài liệu hồ sơ thể hiện nguồn gốc diện tích đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ PL8, diện tích 301m² (Trong đó: Đất ONT là 200m², đất NTS là 101m²) tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam là đất hưởng thừa kế từ bà Lê Thị B (Mẹ anh N2 chết để lại) đã được Ủy ban nhân dân huyện T L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Xuân N2 và bà Nguyễn Thị D ngày 26/01/2011. Chị D, anh N2 quản lý, sử dụng ổn định đất liên tục từ đó cho đến nay không có tranh chấp. Bản thân anh N2 cũng thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Từ những căn cứ nêu trên xác định thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của chị D được chấp nhận.

Về phân chia tài sản chung: Diện tích đất tại thửa số 162, tờ bản đồ PL 8 là 301 m² tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam đã được Ủy ban nhân dân huyện T L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trần Xuân N2 và bà Nguyễn Thị D. Trong đó đất ONT 200m², đất NTS 101m². Diện tích đất thực tế sử dụng qua thẩm định tại chỗ ngày 11/8/2017 là 301 m². Tại thời điểm hộ anh Trần Xuân N2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có 03 người gồm: Anh N2, chị D và cháu Trần Quang T - sinh ngày 11/01/2002, đến ngày 29/9/2012 sinh thêm cháu Trần Hà L. Xem xét đến nguồn gốc, công sức cải tạo đất, trồng cây, duy trì và phát triển giá trị tài sản chung vợ chồng thì nguồn gốc thửa đất do thừa kế của mẹ anh N2 để lại. Lẽ ra cần phân chia cho anh N2 phần diện tích đất lớn hơn chị D. Tuy nhiên do anh chị có 02 con chung đều chưa đến tuổi trưởng thành, chị D là người có công lao trong việc phụng dưỡng, hương hỏa mẹ anh N2 trong thời gian anh N2 đi lao động nước ngoài, đồng thời là người chủ động, tích cực trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng hai con ăn học và khi ly hôn là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu đến khi trưởng thành, tại phiên tòa anh N2, chị D cũng nhất trí thỏa thuận đề nghị chia tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy việc phân chia đều mỗi người hưởng 1/2 quyền sử dụng thửa đất trên và giao các đương sự được sử dụng các tài sản trên phần đất được chia là phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy giao cho anh N2 được quyền sử dụng 1/2 thửa đất 162, tờ bản đồ PL 8 là 301 m² tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam và được sử dụng tài sản trên phần đất là nhà ở loại công trình nhà ở cấp 4, kích thước: dài 7,5m, rộng 5, 6 m, cao 2,8 m, mái ngói đòn tay tre, luồng gỗ tạp, có 1 cửa đi và 03 cửa sổ gỗ tạp cũ và bể nước số 1 thành đáy nắp bê tông: đường kính 1,2 m được ghép 4 khâu, cao 2,4m nằm giáp phía trước nhà ở. Giao chị D được sử dụng 1/2 thửa đất 162, tờ bản đồ PL 8 là 301 m² tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam và được sử dụng tài sản trên phần đất là công trình chuồng gà, vịt, kích thước: rộng 5,5 m, dài 13 m, cao 3 m, tường xây gạch bi loại công trình cấp

4, tay đòn bương, lợp pro xi măng và bể nước số 2 thành đáy nắp bê tông 02 khẩu cao 1,2 m, đường kính 80cm, nằm phía cuối chuồng gà, vịt.

Đối với các tài sản trên đất gồm: Nhà cấp bốn, công trình phụ, chuồng nuôi gà, vịt các đương sự không yêu cầu Tòa án định giá và giải quyết. Chị D đề nghị khi Tòa án chia đất ai được sử dụng đến đâu thì sử dụng các tài sản trên đất đến đó.

5. Về công nợ: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả nợ chị Lê Thị H1 số tiền nợ gốc 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng), không có lãi; trả nợ chị Nguyễn Thị Minh T1 số tiền 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng), không có lãi.

Đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị N2 yêu cầu anh N2, chị D phải trả nợ 60.000.000 đồng; chị Bùi Thị H2 yêu cầu anh N2, chị D phải trả 65.213.000 đồng. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập, tuy nhiên đã quá thời hạn theo quy định, chị N2 và chị H2 không nộp B1 lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí cho Tòa án. Do đó được coi như chị N2 và chị H2 đã từ bỏ quyền yêu cầu độc lập của mình trong vụ án, vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ đối với các yêu cầu này của chị N2 và chị H2.

6. Về ruộng tăng sản, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Các đương sự không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

7. Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị D, anh N2 mỗi người phải nộp 150.000đ.
- Án phí cấp dưỡng nuôi con anh N2 phải nộp 150.000đ.
- Án phí phân chia tài sản, yêu cầu độc lập, chi phí tố tụng: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 266; điểm đ khoản 1 Điều 217; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ các yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị N2 yêu cầu anh N2, chị D phải trả nợ số tiền 60.000.000 đồng và chị Bùi Thị H2 yêu cầu anh N2, chị D phải trả số tiền 65.213.000 đồng.

2. Về quan hệ vợ chồng: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị D và anh Trần Xuân N2.

3. Về con chung: Giao cháu Trần Quang T, sinh ngày 11/01/2002 và cháu Trần Hà L, sinh ngày 29/9/2012 cho chị Nguyễn Thị D nuôi dưỡng đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Trần Xuân N2 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cho chị D 1.500.000đ/tháng cho cả hai cháu, kể từ tháng 11/2017 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau ly hôn.

4. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích 151 m² đất (ONT: 100m², NTS 51m²) tại thửa đất số 162, tờ bản đồ PL 8 tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam. Theo chỉ giới thửa 1-10-4-3-1, vị trí A, trị giá 102.550.000 đồng (Một trăm L hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Chỉ giới cụ thể: Cạnh (1-10) phía Nam rộng 5,00m giáp đường ĐH 09; cạnh (3-4) phía Bắc rộng 5,05 m giáp mương tiêu nước; cạnh (1-3) phía Tây dài 30,75m giáp phần đất hộ ông Trịnh Văn T; cạnh (4-10) phía Đông giáp phần đất anh N2 được chia dài 30,25m. Chị D được sở hữu tài sản trên phần đất là công trình chuồng gà, vịt, kích thước: rộng 5,5 m, dài 13 m, cao 3 m, tường xây gạch bi loại công trình cấp 4, tay đòn bương, lợp pro xi măng và bể nước số 2 thành đáy nắp bê tông 02 khẩu cao 1,2 m, đường kính 80cm, nằm phía cuối chuồng gà, vịt.

- Giao cho anh Trần Xuân N2 được quyền sử dụng diện tích 150m² đất (ONT: 100m², NTS 50m²) tại thửa đất 162, tờ bản đồ PL 8 tại thôn N1, xã T H, huyện T L, tỉnh Hà Nam. Theo chỉ giới thửa 10-9-5-4 -10, vị trí B, trị giá 102.500.000 đồng (Một trăm L hai triệu năm trăm nghìn đồng). Chỉ giới cụ thể: Cạnh (9 - 10) phía Nam rộng 5,00m giáp đường ĐH 09; cạnh (4 - 5) phía Bắc rộng 5,05m giáp mương tiêu nước; cạnh (4 - 10) phía Tây dài 30,25m giáp phần đất chị D được chia; cạnh (5 - 9) phía Đông giáp hộ Phạm Đông B1 dài 29,77m. Anh N2 được S hữu tài sản trên phần đất là nhà ở loại công trình nhà ở cấp 4, kích thước: dài 7,5m, rộng 5, 6m, cao 2,8m, mái ngói đòn tay tre, luồng gỗ tạp, có 1 cửa đi và 03 cửa sổ gỗ tạp cũ và bể nước số 1 thành đáy nắp bê tông: đường kính 1,2m được ghép 4 khẩu, cao 2,4m nằm giáp phía trước nhà ở.

Ranh giới của 2 thửa đất sau khi được phân chia của chị D và anh N2 là một đường thẳng nối liền hai điểm 4 và 10 có bản trích hiện trạng thửa đất kèm theo (Đây là bộ phận không tách rời của bản án).

5. Về công nợ: Chị Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả nợ chị Lê Thị H1 số tiền nợ gốc 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng), không có lãi; trả nợ chị Nguyễn Thị Minh T1 số tiền 38.000.000 đồng (Ba mươi tám triệu đồng), không có lãi.

6. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Án phí sơ thẩm:

+ Chị Nguyễn Thị D phải nộp: 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 5.127.500 đồng án phí chia tài sản; 4.150.000đ án phí đối với yêu cầu độc lập về công nợ. Tổng là 9.427.500đ, được đối trừ số tiền 7.525.000 đồng tạm ứng án phí chị D đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T L theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 04252 ngày 13/6/2017; chị D còn phải nộp tiếp số tiền là 1.902.500đ (Một triệu chín trăm L hai nghìn năm trăm đồng).

+ Anh Trần Xuân N2 phải nộp: 150.000đ án phí ly hôn; 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 5.125.000 đồng án phí chia tài sản. Tổng là 5.425.000đ (Năm triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị D phải chịu 750.000 đồng; anh N2 phải chịu 750.000đ. Chị D đã nộp tạm ứng 1.500.000đ tại phiếu thu số 01 ngày 07/8/2017, chị D đã quyết toán xong, nay anh N2 phải trả lại cho chị D 750.000đ (B trăm năm mươi nghìn đồng).

- Chi phí định giá tài sản: Chị N1 Thị D phải chịu 1.000.000 đồng, Trần Xuân N2 phải chịu 1.000.000 đồng. Chị D đã nộp chi phí định giá tài sản 2.000.000 đồng tại phiếu thu số 02 ngày 31/8/2017, được đối trừ số tiền đã nộp chị D đã quyết toán xong. Anh Trần Xuân N2 phải trả lại cho chị D 1.000.000đ (Một triệu đồng).

- Chi phí đo đạc: Chị D và anh N2 mỗi người phải nộp 1.835.000đ. Chị D đã nộp tạm ứng số tiền đo đạc là 3.670.000đ và đã quyết toán xong. Anh N2 phải trả lại cho chị D số tiền 1.835.000đ (Một triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

- Xử lý tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập:

+ Trả lại chị Lê Thị H1 tiền tạm ứng án phí 1.125.000đ (Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai số 04225 ngày 24/7/2017.

+ Trả lại chị Nguyễn Thị Minh T1 tiền tạm ứng án phí 950.000đ (Chín trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 04226 ngày 24/7/2017.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy

định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8. Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện T L;
- THADS huyện T L;
- Các đương sự;
- UBND xã T H;
- Công TTĐT;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Quốc Huy